TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 6 - 2021.
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Ông Lý Thanh Chiều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T; Cư trú: Ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T; Cư trú: Ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T có tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống vui vẻ, hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều, không ai biết. Anh chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc, anh chị đã không còn chung sống từ năm 2020 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh T có 02 con chung tên Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1996 và Bùi Châu T, sinh năm 1997. Hiện nay, các con chung của chị T và anh T đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có.

Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Do các con chung của chị T và anh T tên Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1996 và Bùi Châu T, sinh năm 1997 đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20 tháng 5 năm 2021 anh Bùi Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị T. Anh T và chị T chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh T đồng ý việc chị T yêu cầu Tòa án không công nhận anh T và chị T là vợ chồng.

Về con chung: Do các con chung của anh T và chị T tên Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1996 và Bùi Châu T, sinh năm 1997 đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh Bùi Văn T xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chị T và anh T chung sống từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Về con chung Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1996 và Bùi Châu T, sinh năm 1997 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài

sản chung chị T và anh T tự thỏa thuận; Về nợ chung anh chị thống nhất là không có, nên không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của bị đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 1995, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều. Anh chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc, anh chị đã không còn chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy, chị T và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của anh, chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh T có 02 con chung tên Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1996 và Bùi Châu T, sinh năm 1997. Xét thấy, các con chung Bùi Thị Cẩm T và Bùi Châu T, đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T và anh T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T và anh T thống nhất là không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung tên Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1996 và Bùi Châu T, sinh năm 1997 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T và anh T thống nhất là không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009016 ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai

tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh